

Thứ sáu, ngày 29 tháng 5 năm 2020

## Vietnam Daily Review

Nhịp tăng duy trì

Dự đoán xu hướng thị trường

|                   | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|-------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 01/06/2020   |          | •         |          |
| Tuần 1/6-5/6/2020 |          | •         |          |
| Tháng 6/2020      |          | •         |          |

## Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Nổi tiếp nhịp tăng từ phiên trước, thị trường duy trì sắc xanh trong cả phiên giao dịch. Khối ngoại bán ròng trên cả 2 sàn giao dịch khi iShare MSCI Frontier 100 ETF tiến hành cơ cấu danh mục. Dòng tiền hôm nay chảy vào nhóm cổ phiếu Khu công nghiệp và nhóm Bất động sản. Độ rộng thị trường đang ở trạng thái cân bằng, biên độ thị trường thu hẹp và thanh khoản tiếp tục suy giảm bảo hiệu xu hướng giao dịch thận trọng. BSC khuyến nghị nhà đầu tư nên hạn chế giao dịch và theo dõi diễn biến thị trường và tin tức vĩ mô trước khi đưa ra quyết định đầu tư trong giai đoạn tới.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL có sự phân hóa về trạng thái trong phiên hôm nay, chỉ có VN30F2007 và VN30F2009 tăng điểm đồng thuận với xu hướng chung của chỉ số. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 810 điểm cho hợp đồng ngắn hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 29/5/2020, chứng khoán cơ sở và chứng quyền có sự phân hóa về trạng thái. Khối lượng giao dịch tăng so với phiên hôm trước.

## Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

**Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Cổ tức cao - Thanh khoản tốt\_2.0%**

## Phân tích kỹ thuật: SJS\_Hưng phảng (Trang 3)

## Điểm nhấn

- VN-Index +3.08 điểm, đóng cửa 864.47. HNX-Index +0.17 điểm, đóng cửa 109.81.
- Kéo chỉ số tăng: VHM (+1.53); VCB (+0.74); VRE (+0.40); HNG (+0.32); GAS (+0.27).
- Kéo chỉ số giảm: VJC (-0.05); CII (-0.05); SHP (-0.04); MSN (-0.03); GEG (-0.03).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 4,191 tỷ đồng, giảm -6.8% so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 7.69 điểm, thu hẹp so với phiên trước. Thị trường có 180 mã tăng, 71 mã tham chiếu và 176 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: -53.41 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm HSG (-54.06 tỷ), ICB (-32.2 tỷ) và PC1(-30.06 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -25.26 tỷ đồng.

## BSC RESEARCH

## Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

## Nhóm Vĩ mô &amp; Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

## Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

## VN-INDEX

864.47

Giá trị: 4498.65 tỷ

3.08 (0.36%)

Khối ngoại (ròng): -53.41 tỷ

## HNX-INDEX

109.81

Giá trị: 703.08 tỷ

0.17 (0.16%)

Khối ngoại (ròng): -25.26 tỷ

## UPCOM-INDEX

55.03

Giá trị: 0.32 tỷ

0.02 (0.04%)

Khối ngoại (ròng): -5.05 tỷ

## Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá đầu            | 32.6    | -3.38% |
| Giá vàng           | 1,726   | 0.43%  |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,282  | -0.11% |
| Tỷ giá EUR/VND     | 25,809  | 0.45%  |
| Tỷ giá JPY/VND     | 21,711  | 0.25%  |
| LS liên NH 1 tháng | 1.3%    | -1.26% |
| LS TPCP 5 năm      | 2.2%    | -0.27% |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua  | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|----------|---------|---------|---------|
| FUESSVFL | 165.0   | HSG     | 54.1    |
| VCB      | 52.1    | IBC     | 32.2    |
| VNM      | 3.3     | PC1     | 30.1    |
| VRE      | 17.3    | CTI     | 24.2    |
| CTG      | 10.6    | CRE     | 19.1    |

Nguồn: BSC Research

## Mục lục

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1  |
| i-INVEST             | Trang 2  |
| Tín hiệu cổ phiếu    | Trang 3  |
| Tín hiệu hàng hóa    | Trang 4  |
| Thị trường phái sinh | Trang 5  |
| Cổ phiếu lớn         | Trang 6  |
| Thống kê thị trường  | Trang 7  |
| Báo cáo mới nhất     | Trang 8  |
| iBroker              | Trang 9  |
| Khuyến cáo sử dụng   | Trang 10 |

# Cập nhật Hiệu suất Danh mục i-Invest

BSC RESEARCH

Vietnam Daily Review

29/5/2020

\* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Cổ tức cao - Thanh khoản tốt\_2.0%

| Danh mục                                | Hiệu suất danh mục                                                |       |       |       |         |        | Độ lệch chuẩn |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|---------|--------|---------------|
|                                         | Ngày                                                              | Tuần  | Tháng | Quý   | Nửa năm | Năm    |               |
| <b>Chủ đề</b><br>(Click để xem báo cáo) | 9/24 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX        |       |       |       |         |        |               |
| Cổ tức cao - Thanh khoản tốt            | 2.0%                                                              | 3.7%  | 9.2%  | 34.1% | 4.3%    | 4.3%   | 15.6%         |
| Bất động sản Khu công nghiệp            | 1.4%                                                              | 8.7%  | 7.5%  | 7.5%  | 7.5%    | 7.5%   | 25.8%         |
| BDS & Khu công nghiệp                   | 0.8%                                                              | 3.3%  | 9.4%  | 27.9% | -11.3%  | -11.3% | 18.1%         |
| Hàng tiêu dùng                          | 0.8%                                                              | 1.0%  | 10.9% | 48.3% | -4.4%   | -4.4%  | 19.4%         |
| Stay-at-home                            | 0.7%                                                              | 1.2%  | 7.1%  | 38.4% | 0.4%    | 0.4%   | 17.4%         |
| FTSE Việt Nam                           | 0.6%                                                              | 1.1%  | 14.0% | 28.8% | -8.0%   | -8.0%  | 16.9%         |
| Tăng trưởng - định giá hấp dẫn          | 0.5%                                                              | 0.5%  | 13.9% | 41.2% | -9.8%   | -9.8%  | 21.3%         |
| MSCI frontier 100 Việt Nam              | 0.4%                                                              | 1.3%  | 13.0% | 30.5% | -8.3%   | -8.3%  | 15.9%         |
| Ngành Dược                              | 0.4%                                                              | 0.6%  | 1.9%  | 17.8% | -5.7%   | -5.7%  | 18.2%         |
| VN FinSelect                            | 0.3%                                                              | 0.4%  | 15.9% | 33.5% | -6.6%   | -6.6%  | 20.0%         |
| Cổ phiếu đầu ngành tài chính            | 0.3%                                                              | 0.5%  | 15.8% | 34.5% | -6.9%   | -6.9%  | 21.6%         |
| Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền              | 0.1%                                                              | 0.4%  | 10.5% | 32.2% | -8.8%   | -8.8%  | 17.9%         |
| Cổ phiếu hết room ngoại                 | 0.1%                                                              | 0.0%  | 9.9%  | 33.2% | -11.4%  | -11.4% | 19.5%         |
| Vật liệu Xây dựng                       | 0.0%                                                              | 2.9%  | 12.1% | 45.0% | -1.8%   | -1.8%  | 20.5%         |
| Chiến tranh thương mại                  | 0.0%                                                              | 2.7%  | 8.6%  | 42.1% | -10.0%  | -10.0% | 18.2%         |
| Top 10 cổ phiếu VN30                    | 0.0%                                                              | 0.3%  | 11.9% | 31.2% | -13.4%  | -13.4% | 16.7%         |
| VN Diamond                              | 0.0%                                                              | -0.4% | 10.4% | 33.8% | -11.9%  | -11.9% | 19.5%         |
| Nước & Năng lượng                       | -0.4%                                                             | 1.0%  | 5.8%  | 28.5% | -8.9%   | -8.9%  | 16.8%         |
| Ngân Hàng                               | -0.4%                                                             | 1.1%  | 14.8% | 32.1% | -5.0%   | -5.0%  | 23.4%         |
| Corona Avengers                         | -0.5%                                                             | 1.8%  | 10.6% | 47.5% | -2.8%   | -2.8%  | 22.2%         |
| Xây dựng                                | -0.6%                                                             | 3.7%  | 11.4% | 38.5% | -5.0%   | -5.0%  | 19.3%         |
| Lãi suất giảm                           | -0.6%                                                             | 1.7%  | 10.7% | 42.6% | -5.9%   | -5.9%  | 19.1%         |
| Bảo hiểm & Chứng khoán                  | -1.0%                                                             | 1.5%  | 8.9%  | 36.2% | -7.7%   | -7.7%  | 22.6%         |
| Dầu khí                                 | -2.0%                                                             | 0.2%  | 9.4%  | 40.2% | -24.2%  | -24.2% | 25.2%         |
|                                         |                                                                   |       |       |       |         |        |               |
| <b>Mục tiêu</b>                         | 1/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX       |       |       |       |         |        |               |
| L22                                     | 0.5%                                                              | 2.3%  | 10.3% | 40.3% | -8.0%   | -8.0%  | 19.7%         |
| S21                                     | 0.3%                                                              | 2.9%  | 11.8% | 37.3% | -7.0%   | -7.0%  | 20.0%         |
| S32                                     | 0.3%                                                              | 1.2%  | 11.9% | 45.5% | -14.6%  | -14.6% | 22.3%         |
| M12                                     | 0.2%                                                              | 1.4%  | 13.2% | 31.6% | -6.1%   | -6.1%  | 19.9%         |
| M22                                     | 0.2%                                                              | 1.2%  | 14.3% | 37.8% | -3.2%   | -3.2%  | 19.0%         |
| M31                                     | 0.2%                                                              | 1.4%  | 11.6% | 33.8% | -8.6%   | -8.6%  | 21.2%         |
| L11                                     | 0.0%                                                              | 1.1%  | 8.1%  | 29.4% | -10.4%  | -10.4% | 17.5%         |
| S11                                     | -0.1%                                                             | 0.4%  | 9.3%  | 26.1% | -3.6%   | -3.6%  | 19.0%         |
| L32                                     | -0.3%                                                             | 2.3%  | 13.8% | 49.1% | -9.7%   | -9.7%  | 20.9%         |
|                                         |                                                                   |       |       |       |         |        |               |
| <b>Khẩu vị Rủi ro</b>                   | 1/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |       |       |       |         |        |               |
| HIGH3                                   | 0.4%                                                              | 2.9%  | 10.5% | 39.5% | -0.6%   | -0.6%  | 19.0%         |
| LOW1                                    | 0.1%                                                              | 2.0%  | 11.8% | 28.1% | -5.5%   | -5.5%  | 17.1%         |
| MID1                                    | -0.2%                                                             | 0.5%  | 8.8%  | 35.7% | -2.3%   | -2.3%  | 17.5%         |
|                                         |                                                                   |       |       |       |         |        |               |
| <b>INDEX</b>                            |                                                                   |       |       |       |         |        |               |
| VNINDEX                                 | 0.4%                                                              | 1.4%  | 12.4% | 30.5% | -10.0%  | -10.0% | 16.8%         |
| VN30INDEX                               | 0.3%                                                              | 0.4%  | 12.7% | 32.0% | -8.3%   | -8.3%  | 17.4%         |

\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

## Tham chiếu chỉ số VNINDEX

| Danh mục | Tổng số | Ngày  |      | Tuần  |      | Tháng |      |
|----------|---------|-------|------|-------|------|-------|------|
|          |         | Thắng | Thua | Thắng | Thua | Thắng | Thua |
| Chủ đề   | 24      | 9     | 15   | 9     | 15   | 6     | 18   |
| Mục tiêu | 9       | 1     | 8    | 4     | 5    | 3     | 6    |
| Rủi ro   | 3       | 1     | 2    | 2     | 1    | 0     | 3    |

\*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

Vũ Quốc Khánh

[khanhvq@bsc.com.vn](mailto:khanhvq@bsc.com.vn)

## Phân tích kỹ thuật

### SJS\_Hưng phấn

#### Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Ở trong vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

**Nhận định:** SJS đang ở trong trạng thái tăng giá từ đầu tháng 4 đến nay đồng thuận với đà hồi phục của thị trường chứng khoán Việt Nam. Thanh khoản cổ phiếu những phiên gần đây đang có chiều hướng tăng dần. Phiên hôm nay, sự hưng phấn đã đẩy giá cổ phiếu tăng kịch trần, qua đó chính thức vượt qua ngưỡng cản tại giá 21. Các chỉ báo xu hướng hầu hết đều đang ủng hộ cho trạng thái tích cực của SJS. Chỉ báo động lượng RSI đang ở trong vùng quá mua nên cổ phiếu có thể sẽ có sự điều chỉnh trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của SJS nằm tại mốc 20.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại xung quanh ngưỡng 27, cắt lỗ nếu mốc 19.5 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

## Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

PLX\_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

GVR\_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

PC1\_Tăng giá

[Link](#)

CTI\_Xu hướng tăng

[Link](#)

VNM\_Hưng phấn

[Link](#)

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 29/5

| *Mặt hàng | ĐVT            | Giá     | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|-----------|----------------|---------|--------|--------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI   | USD/barrel     | 33.26   | -1.33% | -1.90% | 89.00%  | -39.63% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent | USD/barrel     | 35.11   | -0.51% | -0.10% | 44.90%  | -41.15% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng      | USDcent/gallon | 99.10   | -0.75% | -5.20% | 40.80%  | -44.15% | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng      | USD/ounce      | 1720.14 | 0.11%  | -0.80% | 0.40%   | 28.99%  | PNJ              | PNJ               |
| Bạc       | USD/ounce      | 17.42   | 0.28%  | 1.20%  | 13.90%  | 17.86%  | PNJ              | PNJ               |
| Đậu tương | UScent/bushel  | 843.50  | -0.41% | 1.00%  | 1.40%   | -10.76% | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì    | UScent/bushel  | 514.25  | -0.05% | -0.30% | -2.20%  | -6.58%  |                  | AFX               |
| Sữa       | USD /cwt       | 17.90   | 0.00%  | 1.50%  | 47.70%  | 7.77%   | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su    | JPY/kg         | 143.24  | 0.36%  | n/a    | n/a     | n/a     | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường     | US cent/lb     | 10.80   | 0.00%  | -3.50% | 15.10%  | -19.88% | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê    | UScent/lb      | 99.10   | -3.32% | -6.20% | -6.70%  | -11.87% | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng      | USD/ton        | 5332.50 | 1.39%  | 1.39%  | 3.80%   | -8.88%  | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép      | USD/ton        | 493.93  | 1.07%  | -0.70% | 4.90%   | n/a     | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Nhôm      | USD/ton        | 1537.00 | 0.79%  | 1.60%  | 1.50%   | -13.75% |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt | USD/ton        | 101.71  | 2.86%  | 0.30%  | 18.70%  | n/a     | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá   | USD/ton        | 55.55   | -1.86% | -2.60% | 5.20%   | -29.15% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Nguồn: BSC tổng hợp

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 7 tăng 1,6% hay 55 US cent lên 35,29 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI cùng kỳ hạn tăng 2,7% hay 90 US cent lên 33,71 USD/thùng.
- Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA) cho biết dự trữ dầu thô của Mỹ tăng 7,9 triệu thùng trong tuần trước, vượt dự đoán, do nhập khẩu mạnh từ Saudi Arabia. Tuy nhiên, EIA cũng chỉ ra các nhà máy lọc dầu tăng cường sản xuất và dự trữ xăng bất ngờ giảm, tồn kho dầu thô tại kho cảng Cushing, Oklahoma giảm 3,4 triệu thùng.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0,2% lên 1.712,35 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 8 đóng cửa tăng 0,1% lên 1.728,1 USD.
- Giá vàng chỉ tăng nhẹ sau khi tăng 1% trong đầu phiên giao dịch, áp lực bởi chứng khoán Phố Wall tăng, nhưng căng thẳng leo thang giữa Mỹ và Trung Quốc đã hỗ trợ giá.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt giao ngay hàm lượng sắt 62% xuất sang Trung Quốc tăng 1 USD lên 97 USD/tấn trong ngày 27/5.
- Thép thanh kỳ hạn tháng 10 trên sàn giao dịch Thượng Hải tăng 0,4% lên 3.498 CNY/tấn. Thép cuộn cán nóng đóng cửa tăng 1,2% lên 3.447 CNY/tấn.
- Quặng sắt trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên mất chuỗi giảm 3 ngày, tăng 2,4% trong phiên vừa qua, bởi nhu cầu mạnh tại các nhà máy thép khi việc xây dựng tái khởi động trong bối cảnh kích thích tiêu dùng của chính phủ.
- Thép không gỉ kỳ hạn tháng 7 giảm 0,8% xuống 13.060 CNY/tấn. Tồn kho thép của các nhà kinh doanh giảm xuống 15,49 triệu tấn trong ngày 28/5, theo số liệu của công ty tư vấn Mysteel

Giá cao su

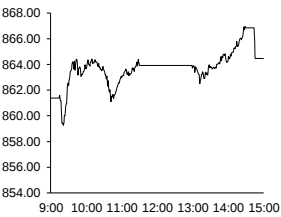
- Hợp đồng cao su trên sàn giao dịch hàng hóa Tokyo kỳ hạn tháng 11 đóng cửa giảm 0,4 JPY xuống 153,6 JPY (1,4 USD)/kg. Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch Thượng Hải giảm 5 CNY xuống 10.270 CNY (1.435 USD)/tấn.
- Giá cao su tại Tokyo giảm trong phiên qua do luật an ninh của Trung Quốc đối với Hong Kong đã đe dọa mối quan hệ Mỹ - Trung Quốc gia tăng căng thẳng.

Giá nông sản

- Đường thô kỳ hạn tháng 7 đóng cửa ổn định tại 10,8 US cent/lb sau khi giảm xuống 10,55 US cent /lb, thấp nhất 1,5 tuần trong đầu phiên giao dịch.
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 7 đóng cửa giảm 3,4 US cent hay 3,3% xuống 99,1 USD/lb, giá thấp nhất kể từ ngày 10/2/2020. Các đại lý cho biết tốc độ thu hoạch tại Brazil đang diễn ra thuận lợi và đồng nội tệ của quốc gia này yếu là một số yếu tố giá giảm.
- Giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ giảm trong tuần này từ mức cao nhất trong hơn một năm do nhu cầu chậm lại, trong khi đó giá gạo Việt Nam giữ gần mức cao nhất trong 2 năm do các quốc gia đang chiến đấu với đại dịch tìm cách tăng cường dự trữ.

Hình 1

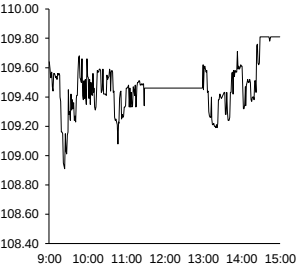
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

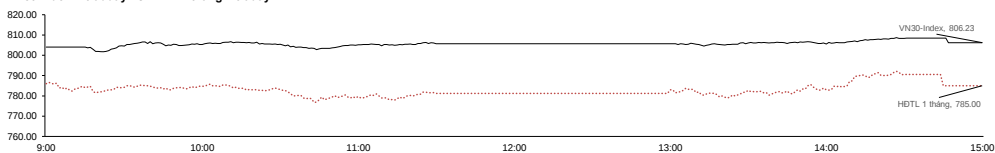
Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Dầu khí                       | -1.23% |
| Bảo hiểm                      | -0.62% |
| Du lịch và Giải trí           | -0.53% |
| Xây dựng và Vật liệu          | -0.08% |
| Công nghệ Thông tin           | -0.07% |
| Viễn thông                    | 0.00%  |
| Ngân hàng                     | 0.06%  |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 0.12%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 0.14%  |
| Dịch vụ tài chính             | 0.17%  |
| Hóa chất                      | 0.18%  |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 0.18%  |
| Bán lẻ                        | 0.23%  |
| Y tế                          | 0.27%  |
| Truyền thông                  | 0.47%  |
| Thực phẩm và đồ uống          | 0.57%  |
| Ô tô và phụ tùng              | 0.60%  |
| Tài nguyên Cơ bản             | 0.77%  |
| Bất động sản                  | 0.95%  |

Nguồn: FiinPro

## Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4  
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Bảng 4<br>Hợp đồng tương lai |        |        |         |        |         |            |          |
|------------------------------|--------|--------|---------|--------|---------|------------|----------|
| CK                           | Đóng   | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đạo hạn    | Số ngày* |
| VN30F2006                    | 785.00 | -0.63% | -21.23  | -20.9% | 185,260 | 6/18/2020  | 20       |
| VN30F2007                    | 777.00 | 0.13%  | -29.23  | -20.2% | 671     | 7/16/2020  | 48       |
| VN30F2009                    | 763.20 | 0.21%  | -43.03  | 15.3%  | 316     | 9/17/2020  | 111      |
| VN30F2012                    | 762.90 | 0.00%  | -43.33  | -89.6% | 77      | 12/17/2020 | 202      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

### Nhận định:

• VN30 Index tăng 2.17 điểm lên mức 806.23 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VHM, VPB, EIB, HDB và HPG tác động mạnh đến trạng thái tăng của VN30. Chỉ số VN30 dao động lên xuống quanh mốc tham chiếu trong phiên sáng nhưng đã duy trì sắc xanh trong phiên chiều. VN30 có thể sẽ tiếp tục tăng điểm trong những phiên tới.

• Các HDTL có sự phân hóa về trạng thái trong phiên hôm nay, chỉ có VN30F2007 và VN30F2009 tăng điểm đồng thuận với xu hướng chung của chỉ số. Đa số các hợp đồng đều giảm về khối lượng giao dịch, trừ VN30F2009. Xét về vị thế mở, đa số các hợp đồng đều tăng, riêng VN30F2006 lại giảm. Điều này báo hiệu những diễn biến khó lường của chỉ số trong thời gian tới. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 810 điểm cho hợp đồng ngắn hạn.

## Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã       | CTCK | Đạo hạn    | Số ngày | CR   | KLGD      | ± Ngày | KLNY (cp)   | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày | Giá Lý thuyết | Price/Value |
|----------|------|------------|---------|------|-----------|--------|-------------|---------------|---------------|--------|--------|---------------|-------------|
| CVRE2003 | KIS  | 12/16/2020 | 201     | 2:1  | 557,310   | 222.9% | 3.0 triệu   | 40.38%        | 3,000         | 1,090  | 19.78% | 428.20        | 2.55        |
| CVRE2001 | KIS  | 9/21/2020  | 115     | 4:1  | 1,138,060 | 333.3% | 8.0 triệu   | 40.38%        | 1,500         | 190    | 18.75% | 104.10        | 1.83        |
| CHPG2004 | SSI  | 6/15/2020  | 17      | 1:1  | 235,300   | 1.8%   | 5.0 triệu   | 34.65%        | 2,800         | 4,190  | 16.71% | 3,968.00      | 1.06        |
| CHPG2001 | HSC  | 6/30/2020  | 32      | 2:1  | 113,320   | 251.2% | 5.0 triệu   | 34.65%        | 1,800         | 2,100  | 16.67% | 1,808.70      | 1.16        |
| CVHM2001 | KIS  | 12/16/2020 | 201     | 5:1  | 162,840   | 119.9% | 2.0 triệu   | 34.44%        | 3,100         | 1,530  | 10.87% | 593.40        | 2.58        |
| CSTB2003 | KIS  | 9/16/2020  | 110     | 1:1  | 264,430   | -24.6% | 3.0 triệu   | 38.12%        | 1,360         | 1,280  | 1.59%  | 601.00        | 2.13        |
| CVPB2005 | MBS  | 8/18/2020  | 81      | 2:1  | 160,140   | -26.1% | 2.0 triệu   | 42.13%        | 1,510         | 2,380  | 0.42%  | 2,218.30      | 1.07        |
| CPNJ2004 | MBS  | 8/18/2020  | 81      | 5:1  | 482,600   | 0.0%   | 2.5 triệu   | 35.03%        | 1,000         | 950    | 0.00%  | 570.60        | 1.66        |
| CDPM2002 | KIS  | 12/16/2020 | 201     | 1:1  | 132,540   | 144.1% | 2.0 triệu   | 38.74%        | 1,700         | 2,780  | 0.00%  | 1,689.80      | 1.65        |
| CFPT2005 | VND  | 7/1/2020   | 33      | 1:1  | 19,510    | -75.5% | 1.0 triệu   | 32.43%        | 2,900         | 8,270  | -0.48% | 7,535.50      | 1.10        |
| CNVL2001 | KIS  | 12/16/2020 | 201     | 4:1  | 308,790   | -4.1%  | 2.0 triệu   | 16.64%        | 2,300         | 1,190  | -0.83% | 60.60         | 19.64       |
| CMBB2003 | SSI  | 11/9/2020  | 164     | 1:1  | 126,340   | 4.2%   | 3.0 triệu   | 32.96%        | 2,000         | 2,160  | -0.92% | 1,331.40      | 1.62        |
| CHPG2005 | VND  | 10/1/2020  | 125     | 1:1  | 46,320    | 24.6%  | 2.0 triệu   | 34.65%        | 2,100         | 8,700  | -1.36% | 8,763.40      | 0.99        |
| CVNM2003 | MBS  | 9/4/2020   | 98      | 10:1 | 352,090   | 56.5%  | 3.0 triệu   | 29.90%        | 1,450         | 2,480  | -1.59% | 2,281.30      | 1.09        |
| CMBB2002 | SSI  | 8/10/2020  | 73      | 1:1  | 134,490   | -56.8% | 3.0 triệu   | 32.96%        | 1,300         | 1,250  | -2.34% | 745.10        | 1.68        |
| CFPT2004 | SSI  | 8/10/2020  | 73      | 1:1  | 16,500    | -44.1% | 2.0 triệu   | 32.43%        | 5,100         | 8,710  | -2.68% | 7,196.50      | 1.21        |
| CMWG2005 | VND  | 10/1/2020  | 125     | 2:1  | 27,210    | -14.8% | 1.0 triệu   | 38.66%        | 2,500         | 5,690  | -3.23% | 2,642.70      | 2.15        |
| CTCB2004 | MBS  | 8/18/2020  | 81      | 2:1  | 195,160   | -25.8% | 2.0 triệu   | 35.65%        | 1,050         | 2,220  | -3.90% | 2,019.00      | 1.10        |
| CFPT2003 | SSI  | 11/9/2020  | 164     | 1:1  | 56,420    | 101.2% | 2.0 triệu   | 32.43%        | 7,300         | 11,280 | -3.92% | 9,022.50      | 1.25        |
| CREE2002 | VND  | 7/1/2020   | 33      | 1:1  | 95,640    | 69.8%  | 1.5 triệu   | 29.37%        | 1,800         | 1,950  | -8.02% | 845.40        | 2.31        |
| Tổng:    |      |            |         |      | 4,625,010 |        | 55.00 triệu |               | 34.33%**      |        |        |               |             |

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất  
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%  
\*\*Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi  
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn  
\*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

### Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 29/5/2020, chứng khoán cơ sở và chứng quyền có sự phân hóa về trạng thái. Khối lượng giao dịch tăng so với phiên hôm trước.

• Về giá, CMWG2001 và CVRE2004 tăng mạnh nhất lần lượt là 50% và 39.2%, ở chiều hướng ngược lại, CROS2001 và CTCB2001 giảm mạnh nhất lần lượt là 50% và 27.8%. Thanh khoản thị trường tăng 7.83%. CVRE2001 có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 14.87% thị trường.

• Hầu hết chứng quyền có giá thị trường cao hơn giá lý thuyết, trừ CHPG2005, CVPB2001 và CVPB2003. CVNM2003 và CHPG2005 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CHPG2005 và CHPG2007 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tổ Quang Vinh  
vinh@bsc.com.vn

Bảng 2  
Top tăng điểm VN30

| CK  | Giá   | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-------|-----------|----------|
| VHM | 76.60 | 2.13      | 0.82     |
| VPB | 23.35 | 1.08      | 0.56     |
| EIB | 17.30 | 2.37      | 0.55     |
| HDB | 24.20 | 2.11      | 0.44     |
| HPG | 27.40 | 0.74      | 0.43     |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3  
Top giảm điểm VN30

| CK  | Giá   | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-------|-----------|----------|
| TCB | 20.7  | -0.96     | -0.60    |
| NVL | 53.7  | -1.10     | -0.27    |
| MBB | 17.2  | -0.58     | -0.19    |
| BID | 40.1  | -1.47     | -0.13    |
| VJC | 113.0 | -0.26     | -0.10    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Mã       | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|----------|-------------|---------------|----------|
| CVRE2003 | 43,999      | 37,999        | 27,500   |
| CVRE2001 | 42,789      | 36,789        | 27,500   |
| CHPG2004 | 26,300      | 23,500        | 27,400   |
| CHPG2001 | 27,600      | 24,000        | 27,400   |
| CVHM2001 | 110,067     | 94,567        | 76,600   |
| CSTB2003 | 12,471      | 11,111        | 10,300   |
| CVPB2005 | 22,520      | 19,500        | 23,350   |
| CPNJ2004 | 72,000      | 67,000        | 63,100   |
| CDPM2002 | 16,952      | 15,252        | 14,800   |
| CFPT2005 | 51,900      | 49,000        | 47,950   |
| CNVL2001 | 75,088      | 65,888        | 53,700   |
| CMBB2003 | 20,000      | 18,000        | 17,200   |
| CHPG2005 | 21,100      | 19,000        | 27,400   |
| CVNM2003 | 108,500     | 94,000        | 115,000  |
| CMBB2002 | 19,300      | 18,000        | 17,200   |
| CFPT2004 | 55,100      | 50,000        | 47,950   |
| CMWG2005 | 97,000      | 92,000        | 84,600   |
| CTCB2004 | 19,100      | 17,000        | 20,700   |
| CFPT2003 | 57,300      | 50,000        | 47,950   |
| CREE2002 | 33,800      | 32,000        | 31,250   |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Mã  | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Triệu USD) | Thanh<br>khoản<br>(triệu USD) | EPS<br>(VND) | P/E  | P/B | NN sở<br>hữu | ROE   |
|-----|-------------------|-----------------------------|--------|------|------------------------|-------------------------------|--------------|------|-----|--------------|-------|
| MWG | Bán lẻ            | 84.6                        | -0.1%  | 1.3  | 1,666                  | 3.1                           | 8,808        | 9.6  | 2.9 | 49.0%        | 33.6% |
| PNJ | Bán lẻ            | 63.1                        | 0.6%   | 1.4  | 618                    | 2.1                           | 5,248        | 12.0 | 2.9 | 49.0%        | 26.0% |
| BVH | Bảo hiểm          | 50.0                        | -0.9%  | 1.3  | 1,612                  | 1.9                           | 1,307        | 38.2 | 1.9 | 28.4%        | 5.3%  |
| PVI | Bảo hiểm          | 30.8                        | 0.0%   | 0.5  | 299                    | 0.0                           | 2,092        | 14.7 | 1.0 | 54.3%        | 7.0%  |
| VIC | Bất động sản      | 97.0                        | 0.0%   | 0.8  | 14,265                 | 2.1                           | 2,095        | 46.3 | 4.1 | 14.0%        | 10.6% |
| VRE | Bất động sản      | 27.5                        | 2.2%   | 1.1  | 2,717                  | 9.4                           | 1,226        | 22.4 | 2.3 | 30.8%        | 10.3% |
| NVL | Bất động sản      | 53.7                        | -1.1%  | 0.8  | 2,264                  | 2.1                           | 3,584        | 15.0 | 2.3 | 5.9%         | 16.3% |
| REE | Bất động sản      | 31.3                        | -0.6%  | 0.8  | 421                    | 0.7                           | 4,976        | 6.3  | 1.0 | 49.0%        | 16.0% |
| DXG | Bất động sản      | 11.3                        | 0.0%   | 1.4  | 255                    | 1.3                           | 2,289        | 4.9  | 0.8 | 39.7%        | 15.9% |
| SSI | Chứng khoán       | 14.8                        | -0.3%  | 1.3  | 387                    | 2.3                           | 1,415        | 10.5 | 0.8 | 50.5%        | 7.8%  |
| VCI | Chứng khoán       | 22.8                        | -2.4%  | 1.0  | 163                    | 1.2                           | 4,240        | 5.4  | 0.9 | 29.5%        | 18.0% |
| HCM | Chứng khoán       | 18.8                        | -0.5%  | 1.8  | 250                    | 1.4                           | 1,480        | 12.7 | 1.3 | 53.6%        | 12.0% |
| FPT | Công nghệ         | 48.0                        | -0.1%  | 0.8  | 1,634                  | 2.8                           | 4,804        | 10.0 | 2.2 | 49.0%        | 23.4% |
| FOX | Công nghệ         | 49.6                        | -0.8%  | 0.4  | 536                    | 0.0                           | 4,812        | 10.3 | 2.6 | 0.2%         | 28.3% |
| GAS | Dầu khí           | 74.4                        | 0.7%   | 1.5  | 6,191                  | 1.2                           | 5,820        | 12.8 | 2.8 | 3.3%         | 23.6% |
| PLX | Dầu khí           | 46.2                        | -1.4%  | 1.5  | 2,389                  | 1.6                           | 869          | 53.1 | 2.9 | 13.3%        | 5.7%  |
| PVS | Dầu khí           | 12.6                        | 0.0%   | 1.5  | 262                    | 1.5                           | 1,238        | 10.2 | 0.5 | 12.7%        | 4.8%  |
| BSR | Dầu khí           | 6.2                         | -3.1%  | 0.8  | 836                    | 0.5                           | 898          | 6.9  | 0.6 | 41.1%        | 8.5%  |
| DHG | Dược              | 92.3                        | -0.5%  | 0.5  | 525                    | 0.0                           | 5,046        | 18.3 | 3.4 | 54.4%        | 20.2% |
| DPM | Hóa chất          | 14.8                        | -0.7%  | 0.5  | 252                    | 1.2                           | 1,006        | 14.7 | 0.7 | 12.3%        | 5.4%  |
| DCM | Hóa chất          | 8.5                         | -0.2%  | 0.5  | 195                    | 0.3                           | 415          | 20.4 | 0.7 | 1.9%         | 3.7%  |
| VCB | Ngân hàng         | 85.2                        | 0.8%   | 1.1  | 13,739                 | 4.3                           | 4,848        | 17.6 | 3.7 | 23.7%        | 22.8% |
| BID | Ngân hàng         | 40.1                        | -1.5%  | 1.4  | 7,012                  | 2.9                           | 2,140        | 18.7 | 2.1 | 17.7%        | 12.0% |
| CTG | Ngân hàng         | 22.5                        | -0.2%  | 1.2  | 3,642                  | 3.5                           | 2,510        | 9.0  | 1.1 | 29.6%        | 12.6% |
| VPB | Ngân hàng         | 23.4                        | 1.1%   | 1.2  | 2,475                  | 3.7                           | 3,750        | 6.2  | 1.3 | 23.4%        | 22.7% |
| MBB | Ngân hàng         | 17.2                        | -0.6%  | 1.1  | 1,803                  | 3.3                           | 3,398        | 5.1  | 1.0 | 23.0%        | 20.1% |
| ACB | Ngân hàng         | 22.9                        | 0.0%   | 1.0  | 1,656                  | 2.4                           | 3,780        | 6.1  | 1.3 | 30.0%        | 23.9% |
| BMP | Nhựa              | 47.7                        | -0.2%  | 0.9  | 170                    | 0.3                           | 5,303        | 9.0  | 1.5 | 80.1%        | 17.0% |
| NTP | Nhựa              | 35.5                        | 0.0%   | 0.4  | 152                    | 0.0                           | 4,208        | 8.4  | 1.4 | 18.7%        | 17.0% |
| MSR | Tài nguyên        | 15.0                        | 0.7%   | 0.5  | 645                    | 0.0                           | 356          | 42.1 | 1.2 | 2.0%         | 2.9%  |
| HPG | Thép              | 27.4                        | 0.7%   | 1.2  | 3,289                  | 15.0                          | 2,764        | 9.9  | 1.5 | 36.5%        | 17.4% |
| HSG | Thép              | 10.0                        | -1.8%  | 1.6  | 193                    | 7.6                           | 1,491        | 6.7  | 0.7 | 16.0%        | 11.3% |
| VNM | Tiêu dùng         | 115.0                       | 0.2%   | 0.7  | 8,707                  | 6.0                           | 5,453        | 21.1 | 6.7 | 58.8%        | 32.5% |
| SAB | Tiêu dùng         | 176.4                       | 0.7%   | 0.8  | 4,918                  | 0.5                           | 6,719        | 26.3 | 6.6 | 63.3%        | 27.2% |
| MSN | Tiêu dùng         | 62.7                        | -0.2%  | 1.0  | 3,187                  | 1.9                           | 3,961        | 15.8 | 1.7 | 39.3%        | 12.7% |
| SBT | Tiêu dùng         | 14.9                        | 0.0%   | 0.8  | 380                    | 1.4                           | 171          | 87.3 | 1.2 | 5.9%         | 1.5%  |
| ACV | Vận tải           | 59.0                        | -1.2%  | 0.8  | 5,584                  | 0.7                           | 3,450        | 17.1 | 3.5 | 3.4%         | 22.3% |
| VJC | Vận tải           | 113.0                       | -0.3%  | 1.1  | 2,574                  | 2.2                           | 7,110        | 15.9 | 4.0 | 18.5%        | 26.3% |
| HVN | Vận tải           | 27.5                        | -1.1%  | 1.7  | 1,696                  | 1.0                           | 1,654        | 16.6 | 2.1 | 9.3%         | 12.9% |
| GMD | Vận tải           | 19.6                        | 0.0%   | 0.9  | 253                    | 0.3                           | 1,583        | 12.4 | 1.0 | 49.0%        | 7.8%  |
| PVT | Vận tải           | 10.9                        | -0.9%  | 1.1  | 133                    | 0.7                           | 2,117        | 5.1  | 0.7 | 24.7%        | 14.3% |
| VCS | Vật liệu xây dựng | 67.0                        | -0.4%  | 1.0  | 452                    | 1.2                           | 9,201        | 7.3  | 3.1 | 2.6%         | 45.7% |
| VGC | Vật liệu xây dựng | 18.8                        | -0.8%  | 0.8  | 366                    | 0.5                           | 1,453        | 12.9 | 1.3 | 9.9%         | 10.1% |
| HT1 | Vật liệu xây dựng | 14.8                        | 3.1%   | 1.0  | 245                    | 0.2                           | 1,938        | 7.6  | 1.0 | 6.4%         | 13.8% |
| CTD | Xây dựng          | 76.0                        | -1.0%  | 1.1  | 252                    | 0.8                           | 8,032        | 9.5  | 0.7 | 46.5%        | 7.3%  |
| VCG | Xây dựng          | 25.1                        | 0.0%   | 0.4  | 482                    | 0.0                           | 1,498        | 16.8 | 1.6 | 0.5%         | 10.0% |
| CII | Xây dựng          | 19.3                        | -2.8%  | 0.4  | 200                    | 1.4                           | 1,775        | 10.9 | 0.9 | 44.4%        | 8.5%  |
| POW | Điện              | 10.3                        | -1.4%  | 0.6  | 1,044                  | 1.5                           | 1,028        | 10.0 | 0.9 | 11.3%        | 9.4%  |
| NT2 | Điện              | 21.1                        | -0.2%  | 0.5  | 264                    | 0.3                           | 2,543        | 8.3  | 1.4 | 17.8%        | 18.1% |

## Thống kê thị trường

**Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index**

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| VHM | 76.60 | 2.13 | 1.53     | 3.94MLN   |
| VCB | 85.20 | 0.83 | 0.74     | 1.16MLN   |
| VRE | 27.50 | 2.23 | 0.40     | 7.82MLN   |
| HNG | 15.35 | 6.97 | 0.32     | 1.94MLN   |
| GAS | 74.40 | 0.68 | 0.27     | 372610.00 |

**Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index**

| CK  | Giá  | %     | Index pt  | KLGD      |
|-----|------|-------|-----------|-----------|
| BID | 0.00 | -0.69 | 1.67MLN   | 1.11MLN   |
| PLX | 0.00 | -0.24 | 806010.00 | 607060.00 |
| TCB | 0.00 | -0.20 | 1.10MLN   | 373600.00 |
| NVL | 0.00 | -0.17 | 899220.00 | 192700.00 |
| HVN | 0.00 | -0.12 | 849850.00 | 611640.00 |

**Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX**

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD    |
|-----|-------|------|----------|---------|
| TMT | 5.35  | 7.00 | 0.00     | 3210.00 |
| TTF | 2.91  | 6.99 | 0.01     | 4.94MLN |
| BTT | 39.90 | 6.97 | 0.01     | 860.00  |
| HNG | 15.35 | 6.97 | 0.32     | 1.94MLN |
| DRH | 7.22  | 6.96 | 0.01     | 2.54MLN |

**Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX**

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD    |
|-----|-------|-------|----------|---------|
| LAF | 8.47  | -6.92 | 0.00     | 1230.00 |
| VPS | 9.73  | -6.89 | -0.01    | 180.00  |
| SMA | 12.60 | -6.67 | -0.01    | 2310.00 |
| HU1 | 5.51  | -6.61 | 0.00     | 2040.00 |
| DAT | 6.85  | -6.29 | -0.01    | 10.00   |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index**

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| TVC | 33.80 | 9.74  | 0.10     | 312800.00 |
| HUT | 2.20  | 10.00 | 0.05     | 11.41MLN  |
| NVB | 8.20  | 1.23  | 0.04     | 3.28MLN   |
| IDC | 17.30 | 1.17  | 0.03     | 23400.00  |
| CEO | 7.60  | 2.70  | 0.03     | 2.13MLN   |

**Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index**

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD    |
|-----|-------|-------|----------|---------|
| SHB | 14.00 | -0.71 | -0.13    | 6.77MLN |
| SHN | 6.60  | -2.94 | -0.02    | 300.00  |
| HGM | 32.90 | -8.10 | -0.02    | 3200.00 |
| SHS | 8.80  | -1.12 | -0.02    | 2.02MLN |
| SZB | 29.70 | -3.26 | -0.01    | 1700.00 |

**Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX**

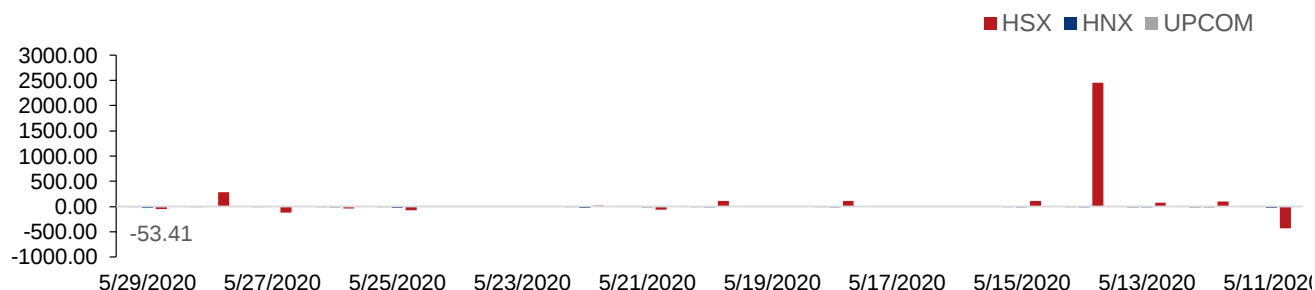
| CK  | Giá  | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|------|------|----------|-----------|
| NHP | 0.40 | 33.3 | 0.00     | 104100.00 |
| ACM | 0.60 | 20.0 | 0.01     | 110000.00 |
| PVX | 0.80 | 14.3 | 0.02     | 1.97MLN   |
| SJC | 0.80 | 14.3 | 0.00     | 6000.00   |
| KVC | 0.90 | 12.5 | 0.01     | 363600.00 |

**Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX**

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|--------|----------|----------|
| HKB | 0.60  | -14.29 | 0.00     | 10200.00 |
| BST | 13.50 | -10.00 | 0.00     | 1700.00  |
| LCS | 1.80  | -10.00 | 0.00     | 1900.00  |
| NBP | 10.80 | -10.00 | 0.00     | 5000.00  |
| PBP | 6.30  | -10.00 | 0.00     | 200.00   |

Hình 3

### Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                    | Loại báo cáo    | Mã cổ phiếu liên quan | Link tải báo cáo      |
|-----|------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 2   | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020    | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSC_Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020     | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 2.2020                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 7   | 11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector     | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 8   | BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona) và tác động   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 1.2020                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 10  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020                | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 11  | BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona         | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 12  | 20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN     | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 13  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 14  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 11.2019               | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 10.2019               | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 16  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019           | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Vĩ Mô & Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 18  | BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động      | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research     | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 08.2019               | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |

## Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS   | P/E  | P/B | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|-------|------|-----|-----------------------|
| 1   | VEA | Sản xuất     | Theo dõi    | 27/05/202       | 40.0                | 44.2         | 40.2         | 5,479 | 7.3  | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | SZC | Bất động sản | Mua         | 20/05/2018      | 18.7                | 22.2         | 21.2         | 1,140 | 18.6 | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | HPG | VLXD         | Mua         | 20/05/2019      | 26.2                | 36.7         | 27.4         | 2,764 | 9.9  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | TCB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 20/05/2020      | 21.3                | 25.0         | 20.7         | 2,987 | 6.9  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | PNJ | Bán lẻ       | Theo dõi    | 19/5/2020       | 62.0                | 64.5         | 63.1         | 5,248 | 12.0 | 2.9 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | VTP | Viễn thông   | Mua         | 19/5/2020       | 125.0               | 145.9        | 133.8        | 5,718 | 23.4 | 8.2 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | DXG | Bất động sản | Theo dõi    | 19/5/2020       | 10.6                | 15.4         | 11.3         | 2,289 | 4.9  | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | PLC | Dầu khí      | Theo dõi    | 15/5/2020       | 16.4                | 18.8         | 17.1         | 1,496 | 11.4 | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | HDG | Bất động sản | Theo dõi    | 15/5/2020       | 27.3                | N/a          | 28.5         | 7,637 | 3.7  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | CSV | Hóa chất     | Theo dõi    | 13/5/2020       | 20.6                | N/a          | 22.5         | 5,311 | 4.2  | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | DGW | Bán lẻ       | Mua         | 13/5/2020       | 26.9                | 32.1         | 27.0         | 4,465 | 6.0  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | VCB | Ngân hàng    | Mua         | 8/5/2020        | 67.4                | 90.0         | 85.2         | 4,848 | 17.6 | 3.7 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | ACB | Ngân hàng    | Mua         | 7/5/2020        | 20.3                | 27.0         | 22.9         | 3,780 | 6.1  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | VHC | Thủy sản     | Theo dõi    | 6/5/2020        | 29.5                | 33.8         | 33.6         | 6,553 | 5.1  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | PHR | Cao su       | Mua         | 21/4/2020       | 43.7                | 51.9         | 50.9         | 3,887 | 13.1 | 2.6 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | FPT | Công nghệ    | Mua         | 16/4/2020       | 46.4                | 60.7         | 48.0         | 4,804 | 10.0 | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | GMD | Vận tải      | Mua         | 18/3/2020       | 16.4                | 27.2         | 19.6         | 1,583 | 12.4 | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | KBC | Bất động sản | Mua         | 13/3/2020       | 12.4                | 17.1         | 14.1         | 1,880 | 7.5  | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | SAB | Thực phẩm    | Theo dõi    | 13/3/2020       | 144.0               | 161.1        | 176.4        | 6,719 | 26.3 | 6.6 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | KDH | Bất động sản | Mua         | 11/3/2020       | 23.0                | 28.9         | 22.0         | 1,782 | 12.3 | 1.5 | <a href="#">Click</a> |



## TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)  
[Link](#)

### Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

| Mã gõ báo cáo      | Ngày      | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|--------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Express GVR 2020Q2 | 5/5/2020  | Kế hoạch 2020. Doanh thu đạt 24.647 tỷ đồng (+7.76% yoy), LNTT đạt 4.961 tỷ đồng (+6.57%yoy) trong đó Tổng sản lượng khai thác từ 360.000 tấn trở lên, tăng 8,66% so với năm 2019; thu mua 73.000 tấn, sản lượng tiêu thụ kế hoạch 433.000 tấn, tăng 4,79% so với năm 2019. Lĩnh vực kinh doanh chiếm tỷ trọng doanh thu cao nhất là kinh doanh mỏ cao su bị sụt giảm mạnh do giá bán cao su vẫn còn rất thấp; khối sản phẩm gỗ và công nghiệp cao su đang chịu áp lực cạnh tranh; khối khu công nghiệp chưa có tín hiệu rõ ràng về cơ chế thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đặc biệt là ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch bệnh Covid-19.<br>Một số thông tin khác. Theo phê duyệt của tỉnh Đồng Nai, GVR sẽ chuyển nhượng khoảng 1.800 ha trong dự án thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ, tái định cư Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành trong khoảng trước tháng 10/2020, với giá đền bù 475 triệu đồng/ha (chưa bao gồm cây cao su).<br>KQKD quý 1.2020. Doanh thu thuần đạt gần 121 tỷ đồng cao gấp 2,5 lần cùng kỳ đến chủ yếu từ 103 tỷ đồng doanh thu cho thuê khoảng 9ha đất KCN và phí quản lý khoảng và hơn 15 tỷ đồng doanh thu hoạt động khu dịch vụ thể dục thể thao, LNST đạt 53.6 tỷ đồng (gấp 2.89 lần cùng kỳ), lần lượt hoàn thành được 32% kế hoạch doanh thu và 47% kế hoạch LNST, biến LNG ổn định duy trì ở mức 53%.<br>Kế hoạch 2020: Doanh thu 371 tỷ đồng, LNST 115.4 tỷ đồng trong đó (1) KCN: ký thuê 23ha, ký MOU 50ha, doanh thu cho thuê đất KCN, thuê nhà xưởng, phí quản lý và dịch vụ 282 tỷ, trong đó thuê đất KCN, nhà xưởng, phí quản lý khoảng 278 tỷ đồng. (2) BOT: dự kiến 64.5 tỷ đồng (3) Tư vấn giám sát: 3.5 tỷ đồng, sân golf 5.5 tỷ đồng (cho thuê sân tập) (4) BĐS dân dụng: 5 tỷ. |
| Express SZC 2020Q2 | 5/5/2020  | Kế hoạch kinh doanh: Tổng doanh thu đạt 6,200 tỷ (-20%yoy), LNST đạt 433 tỷ (-48%yoy). Dự kiến chia cổ tức 2019 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% vào quý 3.<br>Kết quả Q1/2020: Doanh thu đạt 1,600 tỷ (-14%yoy), lợi nhuận sau thuế đạt 114.6 tỷ (-34.5%yoy). Nguyên nhân đến từ (1) sản lượng vận tải dầu thô và dầu sản phẩm từ Dung Quất và Nghi Sơn giảm do cầu yếu, tồn kho nhiều và (2) giá dầu giảm mạnh => giá cước tàu dầu thô chạy nội địa giảm để hỗ trợ các nhà máy lọc dầu.<br>Với giả định (1) giá dầu trung bình năm 2020 ở mức 48.5\$/thùng (-24%yoy) và (2) nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nghi Sơn hoạt động ở mức công suất 90%, BSC ước tính doanh thu và lợi nhuận sau thuế của PVT lần lượt đạt 6,860 tỷ (-11%yoy) và 632 tỷ (-23%yoy).<br>Với giả định (1) giá dầu trung bình năm 2020 ở mức 48.5\$/thùng (-24%yoy – tương đương 50% mức giảm từ trường hợp xấu nhất) và (2) nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nghi Sơn hoạt động ở mức công suất 90%, BSC ước tính doanh thu và lợi nhuận sau thuế của PVT lần lượt đạt 6,860 tỷ (-11%yoy) và 632 tỷ (-23%yoy).<br>Trong trường hợp xấu nhất, nhu cầu dầu thấp khiến giá dầu ở mức 33\$/thùng và Dung Quất cùng Nghi Sơn chỉ hoạt động với công suất 70%, chúng tôi ước tính doanh thu và lợi nhuận sau thuế cả năm của PVT đạt 6.1 nghìn tỷ (-20%yoy) và LNST đạt 493 tỷ (-39%yoy – không tính thanh lý tàu) – tương đương điều chỉnh giảm 13.5% và 42% so với dự phóng đầu năm. Chúng tôi sẽ tiến hành đánh giá lại khi có số liệu đầy đủ và chính xác hơn.<br>Kế hoạch kinh doanh: Tổng doanh thu đạt 6,200 tỷ (-20%yoy), LNST đạt 433 tỷ (-48%yoy). Dự kiến chia cổ tức 2019 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% vào quý 3.                                            |
| Express HPG 2020Q2 | 4/28/2020 | Kế hoạch kinh doanh năm 2020 DGC đặt kế hoạch doanh thu 6,085 tỷ (+19.5% YoY) và lợi nhuận sau thuế 600 tỷ (+4.9% YoY). Kết quả kinh doanh Quý 1 DGC ghi nhận doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt là 1,520 tỷ (+30.6% YoY) và 199.5 tỷ (+66.3% YoY). Biên lợi nhuận gộp đạt 20.1%, tăng mạnh từ mức 16.9% cùng kỳ. Công ty cho biết trong quý 1 năm 2020 sản lượng tăng 30.1% (chủ yếu ở sản phẩm phốt pho và phân bón), như vậy, giá bán bình quân tiếp tục đi ngang. Việc biên lợi nhuận gộp tăng mạnh BSC cho rằng nhờ giảm chi phí đầu vào: Giá than cốc (chiếm ~10% COGS) giảm 10.3% YoY. DGC cho biết việc vận chuyển hàng hóa vẫn diễn ra bình thường trong quý 1 năm 2020. Thuế xuất khẩu mặt hàng Phốt pho Bộ Tài chính quyết định giữ nguyên mức thuế xuất khẩu với Phốt pho vàng là 5% sau khi tỉnh Lào Cai đề xuất tăng lên mức 20%.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Express PVT 2020Q2 | 4/27/2020 | Kế hoạch kinh doanh: Tổng doanh thu đạt 6,200 tỷ (-20%yoy), LNST đạt 433 tỷ (-48%yoy). Dự kiến chia cổ tức 2019 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% vào quý 3.<br>Kết quả kinh doanh năm 2020 DGC đặt kế hoạch doanh thu 6,085 tỷ (+19.5% YoY) và lợi nhuận sau thuế 600 tỷ (+4.9% YoY). Kết quả kinh doanh Quý 1 DGC ghi nhận doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt là 1,520 tỷ (+30.6% YoY) và 199.5 tỷ (+66.3% YoY). Biên lợi nhuận gộp đạt 20.1%, tăng mạnh từ mức 16.9% cùng kỳ. Công ty cho biết trong quý 1 năm 2020 sản lượng tăng 30.1% (chủ yếu ở sản phẩm phốt pho và phân bón), như vậy, giá bán bình quân tiếp tục đi ngang. Việc biên lợi nhuận gộp tăng mạnh BSC cho rằng nhờ giảm chi phí đầu vào: Giá than cốc (chiếm ~10% COGS) giảm 10.3% YoY. DGC cho biết việc vận chuyển hàng hóa vẫn diễn ra bình thường trong quý 1 năm 2020. Thuế xuất khẩu mặt hàng Phốt pho Bộ Tài chính quyết định giữ nguyên mức thuế xuất khẩu với Phốt pho vàng là 5% sau khi tỉnh Lào Cai đề xuất tăng lên mức 20%.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Express DGC 2020Q2 | 21/4/2020 | Kế hoạch kinh doanh: Tổng doanh thu đạt 6,200 tỷ (-20%yoy), LNST đạt 433 tỷ (-48%yoy). Dự kiến chia cổ tức 2019 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% vào quý 3.<br>Kết quả kinh doanh năm 2020 DGC đặt kế hoạch doanh thu 6,085 tỷ (+19.5% YoY) và lợi nhuận sau thuế 600 tỷ (+4.9% YoY). Kết quả kinh doanh Quý 1 DGC ghi nhận doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt là 1,520 tỷ (+30.6% YoY) và 199.5 tỷ (+66.3% YoY). Biên lợi nhuận gộp đạt 20.1%, tăng mạnh từ mức 16.9% cùng kỳ. Công ty cho biết trong quý 1 năm 2020 sản lượng tăng 30.1% (chủ yếu ở sản phẩm phốt pho và phân bón), như vậy, giá bán bình quân tiếp tục đi ngang. Việc biên lợi nhuận gộp tăng mạnh BSC cho rằng nhờ giảm chi phí đầu vào: Giá than cốc (chiếm ~10% COGS) giảm 10.3% YoY. DGC cho biết việc vận chuyển hàng hóa vẫn diễn ra bình thường trong quý 1 năm 2020. Thuế xuất khẩu mặt hàng Phốt pho Bộ Tài chính quyết định giữ nguyên mức thuế xuất khẩu với Phốt pho vàng là 5% sau khi tỉnh Lào Cai đề xuất tăng lên mức 20%.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |



## Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chép hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

### BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

### BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn

Cộng Trại

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



### Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong

Trần Thành Hưng

Nguyễn Hoàng Dương

Nguyễn Hoàng Nguyễn

### Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC

Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

### Địa chỉ email

[phongvt@bsc.com.vn](mailto:phongvt@bsc.com.vn)

[hungtt@bsc.com.vn](mailto:hungtt@bsc.com.vn)

[duongnh@bsc.com.vn](mailto:duongnh@bsc.com.vn)

[nguyennh@bsc.com.vn](mailto:nguyennh@bsc.com.vn)